



wài jí
外籍

Noun · Foreign nationality / expatriate

Example Sentences

tā shì wài jí rén
他是外籍人。

He is a foreigner.

wǒ men gōng sī yǒu hěn duō wài jí yuán gōng
我们公司有很多外籍员工。

Our company has many foreign employees.

zhè ge chéng shì de wài jí jū mín shù liàng zhèng zài zēng jiā
这个城市的外籍居民数量正在增加。

The number of foreign residents in this city is increasing.

Trace each character, then write the word on your own.

外	外	外	外	外	外	外	外				
籍	籍	籍	籍	籍	籍	籍	籍	籍	籍	籍	籍
籍	籍	籍	籍	籍	籍	籍	籍	籍	籍	籍	籍
籍											